



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2013

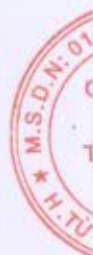
HÀ NỘI, NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		710.603.508.314	1.277.127.194.181
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>22.688.748.438</i>	<i>6.591.266.338</i>
1	Tiền	111	V.01	22.688.748.438	6.591.266.338
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>443.997.677.900</i>	<i>708.892.490.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		443.997.677.900	709.992.490.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			(1.100.000.000)
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>221.555.882.279</i>	<i>542.689.472.810</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	100.114.292.347	455.616.927.368
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	71.228.211.433	86.809.156.324
5	Các khoản phải thu khác	138		50.213.378.499	263.389.118
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>5.570.109.092</i>	<i>2.210.936.480</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	5.570.109.092	2.210.936.480
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>16.791.090.605</i>	<i>16.743.028.553</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.541.843.743	736.370.718
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.475.358.326	1.566.661.353
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.067.363	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	11.772.821.173	14.439.996.482
B	Tài sản dài hạn	200		1.095.865.629.676	846.525.381.212
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>292.921.127.531</i>	<i>306.068.912.628</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21.717.377.859	17.202.110.115
	- Nguyên giá	222		29.681.058.101	22.776.149.234
		223			



	- Giá trị hao mòn lũy kế			(7.963.680.242)	(5.574.039.119)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	75.742.178.933	75.742.178.933
	- Nguyên giá	228		75.742.178.933	75.742.178.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	195.461.570.739	213.124.623.580
III	Bất động sản đầu tư	240	V.10	373.757.641.233	373.757.641.233
	- Nguyên giá	241		373.757.641.233	373.757.641.233
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		411.849.045.289	147.725.898.358
1	Đầu tư vào công ty con	251			-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	150.949.045.289	147.725.898.358
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	260.900.000.000	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		12.882.370.002	14.131.407.429
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.701.092.801	4.065.939.284
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10.773.337.201	9.657.528.145
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	407.940.000	407.940.000
VI	Lợi thế thương mại	269	V.14	4.455.445.621	4.841.521.564
	Tổng cộng tài sản	270		1.806.469.137.990	2.123.652.575.393
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		555.888.841.872	918.477.618.064
I	Nợ ngắn hạn	310		396.771.305.661	728.814.326.388
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	178.582.179.487	191.940.297.825
2	Phải trả người bán	312	V.16	95.453.674.436	456.725.114.278
3	Người mua trả tiền trước	313		13.864.549.390	437.405.085
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	66.264.092.204	49.263.933.636
5	Phải trả người lao động	315		1.758.351.022	1.504.561.068
6	Chi phí phải trả	316		4.192.377.433	583.780.000
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35.506.115.209	27.720.000.371
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.149.966.480	639.234.125

II	Nợ dài hạn	330		159.117.536.211	189.663.291.676
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.19	420.000.000	530.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	78.952.833.322	103.568.787.330
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	79.744.702.889	85.564.504.346
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		1.244.499.717.971	1.199.125.671.482
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.244.499.717.971	1.199.125.671.482
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		413.745.800.523	413.745.800.523
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	4.028.264.228
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	658.411.551
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	368.103.234
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.318.599.817	8.525.091.946
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6.080.578.147	6.049.285.847
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.806.469.137.990	2.123.652.575.393

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

NGUYỄN THIÊN PHÚ



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	348.412.222.344	186.966.551.581	999.079.312.127	398.685.200.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.24	15.770.000	-	86.366.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.25	348.396.452.344	186.966.551.581	998.992.946.127	398.685.200.850
4. Giá vốn hàng bán	11	V.26	296.981.672.154	184.333.012.860	928.827.631.777	391.437.583.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.414.780.190	2.633.538.721	70.165.314.350	7.247.617.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.27	5.822.739.316	14.158.187.405	28.908.288.590	32.604.915.838
7. Chi phí tài chính	22	V.28	3.326.144.170	5.415.933.903	20.085.223.196	13.044.229.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		638.126.891	1.241.413.979	8.603.315.420	6.679.681.961
8. Chi phí bán hàng	24		1.308.377.140	320.615.265	1.352.741.758	956.990.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.320.502.611	8.565.794.853	27.874.379.961	21.382.521.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		36.282.495.585	2.489.382.105	49.761.258.025	4.468.792.457
11. Thu nhập khác	31	V.29	21.097.303	8.498.649	13.021.942.303	54.777.660
12. Chi phí khác	32	V.30	562.228.463	93.512.870	804.357.400	234.395.583
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(541.131.160)	(85.014.221)	12.217.584.903	(179.617.923)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	45	V.31	2.207.570.230	(757.162.829)	3.223.146.931	3.719.418.102
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.948.934.655	1.647.205.055	65.201.989.859	8.008.592.636
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	11.769.561.666	923.752.378	19.159.609.347	1.780.236.423



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.179.372.989	723.452.677	46.042.380.512	6.228.356.213
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		15.224.991	(77.356.011)	36.257.006	(65.916.849)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		26.164.147.998	800.808.688	46.006.123.506	6.294.273.062
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.33	339	10	596	245

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC


 ĐOÀN VĂN PHƯƠNG


2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	194.343.233.412	281.195.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(305.776.313.163)	(223.644.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.433.079.751)	1.213.295.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.097.482.100	5.729.626.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.591.266.338	634.156.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	22.688.748.438	6.363.782.797

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

NGUYỄN THIỆN PHÚ

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ III NĂM 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn). Tổng số công ty con tại thời điểm lập báo cáo : 02 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.**3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất sắt, gang, thép

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
 - Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động viễn thông khác
- Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
 - Phá dỡ;
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
 - Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
 - Sản xuất than cốc;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;
 - Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không

- bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
 - Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
 - Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
 - Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ quảng cáo;
 - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
 - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
 - Lập trình máy vi tính;
 - Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
 - Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
 - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
 - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
 - Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
 - Cung ứng lao động tạm thời;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
 - Giáo dục nghề nghiệp;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2013 là 71 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn của Thông tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư Cuối Quý của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Tại thời điểm 30/09/2013 không có khoản công nợ phải thu nào cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} \\ = \end{array} \left| \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \end{array} \right| \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \\ \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \\ = \end{array} \left| \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \end{array} \right| \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \end{array} \left| \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right|$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

15. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 Tiền**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	15.548.050.250	311.596.652
Tiền gửi ngân hàng	7.140.698.188	322.559.834
Cộng	22.688.748.438	6.591.266.338

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	2.200.000.000
- <i>Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện</i>		2.200.000.000
Hợp tác kinh doanh, ủy thác đầu tư		707.692.490.000
- <i>Công ty CP FLC Golf & Resort (Công ty liên kết)</i>	9.183.587.900	350.000.000
- <i>Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (Công ty liên kết)</i>	7.346.000.000	3.646.000.000
- <i>Công ty TNHH Newland Holding</i>	290.500.000.000	640.696.490.000
- <i>Công ty cổ phần Decohouse</i>	55.200.000.000	
<i>Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương</i>	81.681.600.000	63.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	86.490.000	100.000.000
- <i>Công ty CP Đại Lý thuế FLC</i>		100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.100.000.000)
Cộng	443.997.677.900	708.892.490.000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Cty CP máy & thiết bị phụ tùng Công nghiệp P.M.G	117.142.162	
Cty TNHH Newland Holding	135.000.000	12.919.158.212
Công ty CP thép Sài Gòn	62.273.752.853	155.936.752.853
Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	186.184.437	1.436.685.070
Công ty CP máy và TB Phụ tùng Công nghiệp PMG		117.142.162
Công ty Quản lý Bay miền trung		254.519.100
Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	97.600.000	
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	15.833.018.140	12.757.926.212
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	11.089.926.698	225.964.209.506
Công ty Luật TNHH SMIC	1.508.200.160	2.840.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty TNHH XNK Thành Minh		21.915.583.751
Công ty TNHH MTV Tài chính PPF Việt Nam	1.650.000.000	
Công ty TNHH Truyền thông MF91 Việt Nam	220.000.000	-
Công ty CP công nghệ y học Hồng Đức	26.082.546	-
Công ty CP FLC Golf và resort	327.368.910	-
Công ty CP liên doanh đầu tư Quốc tế FLC	977.940.708	
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	537.869.205	
Công ty Cổ phần chứng khoán Artex	228.677.718	
Công ty cổ phần thương mại công nghệ NPT	302.960.720	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	258.189.978	
Văn phòng Công chứng Hà Nội	108.000.000	438.000.000
Cty TNHH thiết bị khoa học và CN Việt Nhật	351.310.085	
Công ty CP Cồn rượu Hà Nội	11.000.000	
Công ty CP truyền thông Sắc Màu Sài Gòn		4.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	11.000.000	
Trung tâm thông tin vệ tinh VINASAT	9.834.114	
Khách lẻ khác	3.853.233.913	16.636.950.502
Cộng	100.114.292.347	455.616.927.368

4 Trả trước cho người bán

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi nhánh Cty TNHH Bảo hộ lao động Châu Hưng	10.312.500	-
Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất phong cách mới		177.800.000
Công ty Cổ phần ALUKING Quốc Tế		57.202.720
Công ty cổ phần CONINCO tư vấn đầu tư		128.782.500
Công ty CP Oseven Việt Nam		1.130.399.416
Công ty CP Phú Thành		976.310.000
CN Hà Nội - Công ty cổ phần Việt Kim	2.748.232.300	-
Công ty CP ASITA	112.433.874	-
Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	-
Công ty CP Kinh doanh môi giới BĐS WIKINHADAT	66.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật CN và xây dựng Techcon	20.000.000	-
Công ty CP PT và chuyển giao công nghệ VN	7.411.250	-
Công ty CP thiết kế và quảng cáo Việt Đăng	27.960.878	-
Công ty CP thép Sài Gòn	2.467.953.921	2.467.953.921

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	164.422.437	94.288.891
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	20.645.004	1.112.335.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Việt Anh	151.743.240	
Công ty cổ phần thương mại và bảo hộ lao động	2.700.000	
Công ty Luật TNHH SMIC	3.089.625.000	1.388.725.000
Công ty TNHH Công nghệ và DV TM Tiên Bình	11.550.000	
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long- TDK	75.000.000	
Công ty TNHH TB Hiệp Phát	211.068.000	
Công ty TNHH trang trí nội thất hoàn mỹ (IDESKO)	1.581.644.279	3.879.984.000
Công ty TNHH XDTM Hùng Hương	39.270.000	
Liên đoàn địa chất xạ hiếm	100.000.000	
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	4.840.000	
Trường Đại học Đại Nam	57.500.000	
Ủy ban chứng khoán NN	10.000.000	
CT TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	1.621.115.826	
CT TNHH trang trí nội ngoại thất phong cách mới	177.800.000	177.800.000
CT TNHH xây dựng và TM & Phát triển Thành Đạt	1.121.751.646	2.304.728.122
Cty CP phần mềm và truyền thông SA	13.860.000	
Cty TNHH DV kiểm toán, kế toán & tư vấn thuế AAT	44.000.000	44.000.000
Cty TNHH TM XD công nghiệp Nhật Hoa	78.208.280	78.208.280
Cty TNHH ĐTKTHĐKHKT và PC CC cứu hộ, cứu nạn	54.000.000	54.000.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC	70.000.000	70.000.000
Công ty CP FLC Travel	6.172.207.670	
Công ty CP KAD Việt Nam	6.530.915.577	6.890.437.000
Công ty CP kỹ thuật công nghệ và XD Techcon	20.000.000	
Công ty CP kỹ thuật môi trường Đức Việt	30.000.000	491.040.000
Công ty CP kích thước vàng	31.020.000	31.020.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng 2.	18.122.195.109	25.097.004.337
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng CN P.M.G	482.111.282	4.591.050.871
Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà	3.241.112.363	2.459.712.263
Công ty CP TFQ	158.324.720	158.324.720
Công ty CP thương mại và đầu tư Vạn Long	38.464.800	38.464.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Tử Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty TNHH thang máy và Thiết bị Thăng Long		16.411.356.000
Công ty CP tư vấn và xây lắp điện - PISC	40.000.000	
Công ty CP XD và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	2.775.938.592	
Công ty CP xây lắp thương mại Gia Khoa	348.207.000	348.207.000
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh nước sạch	980.165.000	980.165.000
Công ty CP điện tử và truyền hình cáp Việt Nam	263.845.000	263.845.000
Công ty CP đầu tư tài chính An Thịnh	50.000.000	50.000.000
Công ty cổ phần APO	379.000.000	179.000.000
Công ty Cổ phần ASITA	340.065.000	340.065.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Artex	550.000.000	
Công ty TNHH Diệt mối và khử trùng Hà Nội	47.364.000	47.364.000
Công ty TNHH Hải Châu	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Thiên Năng	24.273.000	24.273.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Thiên Trường	264.779	
Công ty TNHH Thương mại Bình An	1.944.767.880	1.944.767.880
Công ty TNHH Thái Anh	130.000.000	130.000.000
Công ty TNHH TMDV HATO	923.614.920	923.614.920
Công ty TNHH Tân An Bình	1.233.764.500	1.770.355.500
Doanh nghiệp tư nhân Quang Tú	106.663.200	106.663.200
Nguyễn Ngọc Bích	5.088.000.000	
Trung tâm CN đào tạo và hệ thống việc làm ĐHQG	41.534.000	59.379.750
Trung tâm DV GTGT (VDC online)	830.000	
Trung tâm tư vấn và phân biện cơ nhiệt điện lạnh	21.547.000	21.547.000
Văn phòng TV và chuyển giao công nghệ xây dựng	289.125.000	178.000.000
Công ty CP Dịch vụ Miền bắc Việt Tin	174.240.000	
Công ty Digital Signal Products, Inc	765.035.700	
Công ty Ever Sunny Corporation Limited	3.498.000.000	
Công ty Park Air System Ltd	644.086.000	
Công ty TNHH truyền thông chuyển động	187.600.000	
Công ty cổ phần công nghệ EPI	200.000.000	
Các khoản trả trước khác	387.836.709	9.070.981.233
Cộng	71.228.211.433	86.809.156.324
5 Hàng tồn kho		
	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.821.875	125.795.493

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

- Công cụ, dụng cụ	43.936.939	32.500.085
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.294.544	684.905.266
- Hàng hoá	5.483.055.734	1.367.735.636
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.570.109.092	2.210.936.480
6 Tài sản ngắn hạn khác		
	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Tạm ứng	11.772.821.173	14.439.996.482
Cộng	11.772.821.173	14.439.996.482

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ Hữu Hình						
Số dư đầu năm	202.239.621	1.254.159.474	16.983.037.549	4.021.080.290	315.632.300	22.776.149.234
- Mua trong năm	-	-	3.567.222.727	336.198.181	3.958.932.651	7.862.353.559
- Giảm khác (*)	(17.000.000)	(12.727.273)	-	(791.353.782)	(136.363.637)	(957.444.692)
Số dư cuối kỳ	185.239.621	1.241.432.201	20.550.260.276	3.565.924.689	4.138.201.314	29.681.058.101
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	152.920.158	530.960.854	3.183.918.161	1.590.851.930	115.388.016	5.574.039.119
- Khấu hao trong kỳ	33.468.744	222.073.047	1.696.162.017	641.859.271	269.324.437	2.862.887.516
- Giảm khác	(14.166.680)	(6.628.800)	-	(452.450.913)		(473.246.393)
Số dư cuối kỳ	172.222.222	746.405.101	4.880.080.178	1.780.260.288	384.712.453	7.963.680.242
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	49.319.463	723.198.620	13.799.119.388	2.430.228.360	200.244.284	17.202.110.115
2. Tại ngày cuối kỳ	13.017.399	495.027.100	15.670.180.098	1.785.664.401	3.753.488.861	21.717.377.859

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	...	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	75.742.178.933				75.742.178.933
Số dư cuối kỳ	75.742.178.933	-	-	-	75.742.178.933
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
1. Tại ngày đầu năm	75.742.178.933	-	-	-	75.742.178.933
2. Tại ngày cuối kỳ	75.742.178.933	-	-	-	75.742.178.933

(*) - Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Địa Ốc theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long -T.Đ.K định giá ngày 35/01/2012.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối Quý	Đầu năm
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ tri	38.959.727	38.959.727
Dự án Bãi đỗ xe thông minh	47.228.813.421	47.228.813.421
Dự án Biệt thự Mỹ Đình 2	35.417.554.765	31.572.233.455
Dự án Tòa nhà FLC Landmark	111.601.304.085	133.722.461.011
Dự án trường mầm non FLC	612.782.775	
Cộng	195.461.570.739	213.124.623.580

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BDS đầu tư	373.757.641.233	-	373.757.641.233
- Nhà (*)	373.757.641.233	-	373.757.641.233
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Nhà	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	373.757.641.233	-	373.757.641.233
- Nhà	373.757.641.233	-	373.757.641.233

(*) - Giá trị tăng của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp theo phương pháp tài sản do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K đánh giá ngày 31/05/2012.

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	150.949.045.289	-	147.725.898.358
Công ty CP Chứng khoán FLC	-	-	-	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC	-	71.046.720.186	-	67.906.678.425
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	79.902.325.103	-	79.819.219.933
Đầu tư dài hạn khác		260.900.000.000		
Công ty CP đầu tư địa ốc ALASKA		258.700.000.000		
Cổ phiếu CAVICO	220.000	2.200.000.000		
Cộng	220.000	411.849.045.289	-	147.725.898.358

12 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối Quý	Đầu năm
Mua cổ phiếu Cavico	2.200.000.000	-
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP ĐT Địa ốc ALASKA	258.700.000.000	
Cộng	260.900.000.000	-

13 Tài sản dài hạn khác

	Cuối Quý	Đầu năm
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng - Chi nhánh Miền Nam	407.940.000	407.940.000
Cộng	407.940.000	407.940.000

14 Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 01/01	4.841.521.564	32.793.962.531
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm		27.823.748.986
Phân bổ trong năm	386.075.943	128.691.981
Tại ngày 30/09	4.455.445.621	4.841.521.564

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con như sau:

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	682.832.134	745.541.206
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.772.613.487	4.095.980.358
Cộng	4.455.445.621	4.841.521.564

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	244.104.358.974	191.940.297.825
Nhận ủy thác đầu tư	113.060.000.000	33.611.417.250
- Công ty CP Đào tạo Golf VPGA	44.860.000.000	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land		-
- Công ty CP FLC Golf & Resort	29.200.000.000	11.417.250
- Vay cá nhân ông Doãn Văn Phương	39.000.000.000	33.600.000.000
Vay ngắn hạn	65.522.179.487	158.328.880.575
- Ngân hàng TMCP Quân đội	52.000.000	85.336.862.575
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đồng Đa	123.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	64.500.000.000	72.992.018.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	847.179.487	
Cộng	178.582.179.487	191.940.297.825

16 Phải trả người bán

	Cuối Quý	Đầu năm
Chi nhánh công ty TNHH LAVIE tại HN	7.180.928	
CN Cty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	165.000.000	1.005.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng và Địa ốc Hòa Bình		1.093.487.800
Công ty CP viễn thông điện lực Hà Nội		245.550.000
Công ty CP XD và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình		2.312.061.408
Công ty TNHH XD phát triển hạ tầng Thành Trung		108.057.333
Công ty TNHH XD và PT VL mới Việt Khoa		358.384.747
Công ty CP TM DV công nghệ Chân Trời		501.600.000
Công ty TNHH TM TH Quốc Tế Việt Nam Tiến		1.237.500.000
Công ty TNHH XD thương mại và dịch vụ Thái Châu		2.641.645.600
Công ty TNHH ĐT và PT Đại Dương		28.054.024.853
CN tại TPHCM- Tập đoàn Vingroup -Cty CP	2.052.032	
CT TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới	42.621.184	
Cty TNHH KT Phong Cảnh Tùng Bách	9.273.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty bảo hiểm bưu điện hà nội	62.136.700	
Công ty CP chuyển phát nhanh Hà Nội	23.678.000	
Công ty CP Sản xuất chương trình An Viên	52.000.000	
Công ty CP Viễn thông Thiên Hà	68.436.100	
Công ty CP xuất nhập khẩu công nghệ Nacenimex	36.566.200	
Công ty cổ phần in công nghệ cao Đức Phương	55.825.000	
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	43.855.815.726	403.706.426.531
Công ty cổ phần Đầu tư Hoàng Dương	6.160.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vạn Phong	15.000.000	
Công ty TNHH Hưng Hà	4.469.900	
Công ty TNHH INOX Thành Nam	21.186.078.835	
Công ty TNHH Khoa học hợp nhất	184.357.380	
Công ty TNHH một thành viên Vinh Bang	26.400.000	
Công ty TNHH Nội thất Trọng Đại	25.583.670	
Công ty TNHH Thiên Lâm	220.000.000	
Công ty TNHH Thiết Bị và DV Kỹ Thuật Quốc Tế	62.030.141	
Công ty TNHH thiết bị điện Hưng Long	379.500	
Công ty TNHH TM&SX Tùng Bách	10.295.000	
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Soloha Việt Nam	16.775.000	
Công ty TNHH TM DV ô tô Đông Dương	31.317.000	
Rich fortune int'l industrial limited	13.528.858.489	
C.ty TNHH sản xuất & kinh doanh VLXD An Phúc	429.510.500	1.529.510.500
CN Công ty TNHH CB Richard Ellis (VN) tại HN	150.407.400	451.222.200
Cty TNHH TĐ Thang máy và Thiết bị Thăng Long	330.664.775	
Cty Điện lực Cầu Giấy - Tổng CT Điện lực TP HN	26.169.707	263.152.892
Công ty CP Licogi13 - Nền Móng Xây Dựng	175.244.767	88.828.935
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	181.500.000	
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Sơn Bình - SHB	7.128.000	
Công ty CP GAMMA	1.050.198.350	
Công ty CP Oseven Việt Nam	256.915.324	
Công ty CP Phú Thành	420.000.000	
Công ty CP tư vấn xây dựng TM & ĐT NDESIGN	15.028.007	
Công ty CP Đầu tư Hoàng Dương	287.529.000	178.816.000
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Âu Lạc	77.423.500	177.423.500
Công ty CPĐT XD và SX nội thất Hoàng Dân	1.016.293.786	1.059.842.500
Công ty Cổ phần kỹ thuật công trình Việt Nam	35.084.725	
Công ty Cổ phần Xây dựng Bê Tông Quốc Tế	260.029.785	360.029.785
Công ty TM Vĩnh Hưng TNHH	5.352.711	
Công ty TNHH công nghệ môi trường Đức Việt	47.910.000	
Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Vạn Phúc	279.539.498	
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Sao Mai	553.291.200	283.813.200
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	192.916.845	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ Phúc Ngân	2.200.000	2.200.000
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Hùng Vương	464.204.930	1.073.503.330
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Nhà Dân	3.297.003.179	3.338.303.179
Công ty TNHH TM & SX Tùng Bách	6.660.000	114.114.000
Công ty TNHH TM & SX Vinh Trang	719.335	
Công ty TNHH TMDV Toàn diện	70.950.000	
Công ty TNHH XNK và TM Hợp Thịnh	170.434.560	379.651.160
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Khánh Hưng	2.300.009.610	
Hợp tác xã Thành Công	12.000.000	
Viện Khoa học công nghệ Xây dựng	87.500.000	
Ban thể thao văn hóa	6.300.000	
CN Cty TNHH TM và DC Song Bình - TT CPN P Bắc	9.218.506	
Cty TNHH đầu tư thương mại Xuân Lộc	431.450.000	494.450.000
Công ty Comtech e Data corp	2.413.268.121	
Công ty CP CPN Hà Nội	9.725.000	
Công ty CP công nghệ và truyền thông VIT	38.500.000	
Công ty CP FLC Golf & resort	9.362.800	3.739.207
Công ty CP In báo chí	2.430.000	
Công ty CP Liên Doanh ĐT Quốc Tế FLC	66.223.025	3.256.761.712
Công ty CP ĐT SX và xúc tiến TM Bắc Việt	7.175.520	
Công ty Cổ Phần GALAXY	38.416.962	
Công ty Cổ phần Kết nối trẻ	3.740.000	
Công ty Moog Fernau Ltd	287.193.623	
Công ty TNHH dịch vụ QC thương mại Vĩnh Tâm	48.783.360	
Công ty TNHH thiết bị điện ĐT VT Xuân Trường	34.430.000	
Công ty TNHH thương mại truyền thông Việt Hiền	26.400.000	
Công ty TNHH TM và VT Châu Nguyên Global	11.193.638	
Công ty TNHH truyền thông và quảng cáo sao mai	90.000.000	90.000.000
Phải thu các đối tượng khác	11.754.602	2.316.013.906
Cộng	95.453.674.436	456.725.114.278

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	3.279.546	125.622.427
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.516.118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.801.922.332	5.243.710.274
- Thuế thu nhập cá nhân	731.646.664	196.842.896
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	39.727.243.662	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	66.264.092.204	49.263.933.636

18 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	187.506.941	112.018.700
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	654.740.862	418.591.087
Công ty TNHH Newland Holding		6.313.000
Công ty CP FLC Golf & Resort		35.435.900
Công ty CP chứng khoán FLC		1.265.800.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	34.663.867.406	29.558.159.058
Cộng	35.506.115.209	27.720.000.371

19 Phải trả dài hạn khác

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Khách hàng đặt cọc sửa chữa căn hộ (*)	420.000.000	530.000.000
Cộng	420.000.000	530.000.000

(*) - cá nhân đặt cọc - Mỗi cá nhân 10.000.000 VND

20 Vay và nợ dài hạn

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	73.636.250.000	99.121.204.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa	770.000.000	1.262.000.000
Ngân hàng HSBC	4.546.583.322	3.185.583.330
Cộng	78.952.833.322	103.568.787.330

21 Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Giá trị căn hộ	30.518.354.236	34.416.884.540
Giá trị quyền sử dụng đất	11.551.519.074	13.042.052.407
Tư vấn môi giới bất động sản - Công ty Luật TNHH Smic	36.363.636.364	36.363.636.364
Chi phí vận hành tòa nhà	1.186.252.307	1.741.931.035
Doanh thu khác	124.940.908	
Cộng	79.744.702.889	85.564.504.346

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	4.339.235.151	1.280.353.399	368.103.234	2.143.780.626	221.375.356.103
- Tăng vốn trong năm trước	601.800.000.000	371.853.589.480	-	-	-	-	-	973.653.589.480
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(107.788.957)	(1.243.883.693)	(310.970.923)	(621.941.848)	-	36.312.441.998	36.312.441.998
- Số dư Cuối Quý trước	771.800.000.000	413.745.800.523	-	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	413.745.800.523	-	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	46.042.380.511	46.042.380.511
- Tăng khác	-	-	-	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	17.356.320	3.597.894.938
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.266.228.960)	(4.266.228.960)
Số dư Cuối Quý nay	771.800.000.000	413.745.800.523	-	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	50.318.599.817	1.244.499.717.971

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.373.600.000.000	771.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	601.800.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.373.600.000.000	771.800.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	11.900.000.000	-

22.3 Cổ phiếu

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	77.180.000	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	77.180.000	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	77.180.000	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	77.180.000	77.180.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

22.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	4.028.264.228
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	658.411.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	368.103.234

23 Doanh thu

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
Doanh thu bán hàng hóa	973.086.014.545	374.998.148.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.993.297.582	23.687.052.434
Cộng	999.079.312.127	398.685.200.850

24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
Giảm giá hàng bán (*)	86.366.000	-
Cộng	86.366.000	-

25	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Doanh thu thuần bán hàng hoá	972.999.648.545	374.998.148.416
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.993.297.582	23.687.052.434
	Cộng	998.992.946.127	398.685.200.850
26	Giá vốn hàng bán	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	858.452.218.830	372.264.506.677
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.375.412.947	19.173.076.528
	Cộng	928.827.631.777	391.437.583.205
27	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.163.624	32.560.567.692
	Lợi tức ủy thác đầu tư	28.880.124.966	-
	Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14.309.727
	Lãi đầu tư chứng khoán (nhượng bán cổ phiếu)	-	10.000.000
	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	20.038.419
	Cộng	28.908.288.590	32.604.915.838
28	Chi phí tài chính	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Chi phí lãi vay	8.603.315.420	6.679.681.961
	Trả lợi tức ủy thác đầu tư	11.481.907.776	6.364.547.466
	Cộng	20.085.223.196	13.044.229.427
29	Thu nhập khác	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Chuyển nhượng biệt thự Vĩnh Phúc	11.499.234.738	-
	Thu nhập khác	59.084.569	54.777.660
	Cộng	13.021.942.303	54.777.660
30	Chi phí khác	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012</i>
	Chi tiêu	97.760	-
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	190.500.000	234.395.583
	- Chi phí tài chính khác	11.193.060.472	-
	- Chi phí thanh lý biệt thự Vĩnh Phúc	804.357.400	234.395.583
	Cộng	804.357.400	234.395.583

31 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư liên doanh quốc tế FLC	3.140.041.761	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	83.105.170	159.791.260
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	-	3.559.626.843
Cộng	3.223.146.931	3.719.418.102

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2013	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2012
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.159.609.347	1.780.236.423

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	46.042.380.511	6.228.356.213
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	36.257.006	(65.916.849)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	46.006.123.505	6.294.273.062
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.180.000	25.738.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	596	245

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.**1. Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		09 tháng đầu năm 2013	09 tháng đầu năm 2012
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	304.946.400	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	15.615.219.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	168.000.000	17.349.115.745
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort			
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	90.000.000	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	160.000.000	20.225.600.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort			
Mua hàng hóa dịch vụ			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	74.884.659.682	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	91.932.528	19.227.915
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	1.114.299.795	122.295.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.576.089.503	
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.729.724.800	1.088.271.869
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	74.884.659.682	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	138.720.032	14.541.325
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	1.693.318.112	1.019.181.639
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.060.000.000	1.416.387.500
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.177.119.200	17.813.400
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	125.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	128.185.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết		6.800.000.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC	Công ty con		9.000.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	26.070.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	18.190.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	4.421.000.000	6.800.000.000
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.243.857.500	1.661.496.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	954.777.000	7.435.123.100
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	34.254.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	138.872.600	92.153.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC			246.394.000
Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.354.986.000	1.129.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	5.777.234.500
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	126.700.000	92.153.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC			110.656.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	6.890.000.000	1.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.190.000.000	995.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort			35.229.000
<i>Thu tiền ủy thác kinh doanh có tính lợi tức</i>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.190.000.000	
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con		
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort			35.229.000
<i>Lợi tức phải thu trong kỳ</i>			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	13.887.000	
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	263.443.689	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	345.293.000	81.600.000
<i>Lợi tức đã thu trong kỳ</i>			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết		
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con		
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	345.293.000	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối Quý trước
<i>Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dv</i>			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	214.946.400	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	15.615.219.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.780.350	25.780.350
<i>Các khoản phải trả cho nhà cung cấp</i>			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết		4.686.590
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết		47.558.500
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con		
<i>Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ</i>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	17.307.004	
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	929.992.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty con	73.523.313	
<i>Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn</i>			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	107.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	109.995.000.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết		
<i>Ủy thác kinh doanh ngắn hạn</i>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	7.346.000.000	
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.500.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	262.000.000	
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty liên kết	40.380.000	
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	8.658.000	532.260.000
Phải thu lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	25.896.000	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết		81.600.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	263.443.689	

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3/2012 đã được lập bởi Công ty CP tập đoàn FLC và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long T.D.K.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2013

ÔNG GIÁM ĐỐC**ĐOÀN VĂN PHƯƠNG**